

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp trên	Thu NS xã	Phần chi	Chi NS ĐP
1	2	4	5	6	7
Tổng số thu	12.620.664.217	2.326.318.090	10.294.346.127	Tổng số chi	10.294.346.127
A Tổng số thu cân đối ngân sách	12.620.664.217	2.326.318.090	10.294.346.127	A Tổng số chi cân đối ngân sách	10.294.346.127
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.274.000		4.274.000	1 Chi đầu tư phát triển	2.471.290.976
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.845.358.144	2.326.318.090	1.519.040.054	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3 Chi thường xuyên	6.019.477.067
4 Thu kết dư năm trước	-			4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.410.866.073		3.410.866.073	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6 Thu viện trợ	-			6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.803.578.084
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.360.166.000		5.360.166.000		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	2.931.731.000		2.931.731.000		
- Bổ sung có mục tiêu	2.428.435.000		2.428.435.000		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			0		

Quảng Hải, ngày 05 tháng 3 năm 2024
GIÁM ĐỐC KBNN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)



KÊ TOÁN

(Signature)

Vũ Văn Lưu

Quảng Hải, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TM.UBND XÃ QUẢNG HẢI
CHỦ TỊCH



Văn Đoàn Chung

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2023

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2023		Dự toán NS Xã năm 2023		Số liệu đơn vị báo cáo			Số liệu thẩm định			So sánh Thu NS xã QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Cấp trên giao	HDND quyết định	Quyết toán năm 2023	Theo từng cấp ngân sách		Quyết toán năm 2023	Theo từng cấp ngân sách		Cấp trên	HDND quyết
							Thu NS cấp trên	Thu NS xã		Thu NS cấp trên	Thu NS xã		
A	B	-1	-2	-1	-2	(3)=(4)+(5)	-4	5	(3)=(4)+(5)	-4	5	(6)=(3)/(1)	(7)=(3)/(2)
	TỔNG THU (I+II+III+IV+V+VI)	47.818.367.000	215.685.457.667	13.716.967.000	58.201.198.000	12.620.664.217	2.326.318.090	10.294.346.127	12.620.664.217	2.326.318.090	10.294.346.127	92,0%	21,7%
I	Các khoản thu 100%	108.136.000	108.136.000	108.136.000	108.136.000	4.274.000	-	4.274.000	4.274.000	-	4.274.000	4,0%	4,0%
	- Phí, lệ phí	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	4.274.000		4.274.000	4.274.000		4.274.000	17,1%	17,1%
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	83.136.000	83.136.000	83.136.000	83.136.000							0,0%	0,0%
	- Thu khác												
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	44.778.500.000	212.645.590.667	10.677.100.000	55.161.331.000	3.845.358.144	2.326.318.090	1.519.040.054	3.845.358.144	2.326.318.090	1.519.040.054	36,0%	7,0%
I	Các khoản thu phân chia	4.778.500.000	3.508.666.667	2.877.100.000	2.877.100.000	1.573.512.644	622.433.965	951.078.679	1.573.512.644	622.433.965	951.078.679	54,7%	54,7%
	- Thuế VAT	22.750.000	16.666.667	10.000.000	10.000.000	69.488.115	27.795.240	41.692.875	69.488.115	27.795.240	41.692.875	694,9%	694,9%
	- Thuế Thu nhập cá nhân	3.370.000.000	2.106.250.000	1.685.000.000	1.685.000.000	1.070.787.671	535.393.830	535.393.841	1.070.787.671	535.393.830	535.393.841	63,5%	63,5%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	140.060.515		140.060.515	140.060.515	-	140.060.515	40,0%	40,0%
	- Phí NN từ hộ SXKD		-	-		-			-	-	-	0,0%	0,0%
	- Tiền thuê đất		-	-		-			-	-	-		
	- Tiền thuê đất (cục thuế giao)		-	-		-			-	-	-	0,0%	0,0%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.000.000.000	1.000.000.000	800.000.000	800.000.000	280.289.283	56.057.835	224.231.448	280.289.283	56.057.835	224.231.448	35,0%	35,0%
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	9.200.000		9.200.000	9.200.000	-	9.200.000	122,7%	122,7%
	- Thu khác	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	3.437.060	2.937.060	500.000	3.437.060	2.937.060	500.000	0,0%	0,0%
	Thu phạt hành chính		-	-		250.000	250.000		250.000	250.000	-	0,0%	0,0%
	- Thu nhập doanh nghiệp	18.250.000	18.250.000	14.600.000	14.600.000	-			-	-	-	0,0%	0,0%

2	Tiền cấp quyền sử dụng đất	40.000.000.000	209.136.924.000	7.800.000.000	52.284.231.000	2.271.845.500	1.703.884.125	567.961.375	2.271.845.500	1.703.884.125	567.961.375		4,3%
	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất					2.271.845.500	1.703.884.125	567.961.375	2.271.845.500	1.703.884.125	567.961.375		
	Ghi thu - Ghi chi hạ tầng KT					-			-	-	-		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)					-			-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn					3.410.866.073		3.410.866.073	3.410.866.073	-	3.410.866.073		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước					-			-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.931.731.000	2.931.731.000	2.931.731.000	2.931.731.000	5.360.166.000	-	5.360.166.000	5.360.166.000	-	5.360.166.000	182,8%	182,8%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	2.931.731.000	2.931.731.000	2.931.731.000	2.931.731.000	2.931.731.000		2.931.731.000	2.931.731.000		2.931.731.000	100,0%	100,0%
	- Bổ sung có mục tiêu	-	-			2.428.435.000		2.428.435.000	2.428.435.000		2.428.435.000	0,0%	0,0%

Ngày 03 tháng 3 năm 2024
GIÁM ĐỐC UBND QUẢNG XƯƠNG
 (Ký tên, đóng dấu)



KÊ TOÁN

Vũ Văn Lưu

Quảng Hải, ngày 03 tháng 3 năm 2024
TM. UBND XÃ QUẢNG HẢI
CHỦ TỊCH



Văn Đoàn Chung

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023		Đơn vị báo cáo quyết NSDP 2023	Số thẩm định QT NSDP 2023	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định			Cấp trên giao	HDND quyết định
		1	2	3	4	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)
A	Tổng số chi	-	56.910.998.000	8.490.768.043	8.490.768.043	0%	15%
1	Chi đầu tư	-	52.284.231.000	2.471.290.976	2.471.290.976	0%	5%
1	Chi Quốc phòng, an ninh					0%	0%
2	Chi giáo dục		12.707.315.000	828.326.976	828.326.976	0%	7%
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				-	0%	0%
4	Chi y tế				-	0%	0%
5	Chi văn hóa, thông tin		1.535.518.000		-	0%	0%
6	Chi phát thanh, truyền thanh		134.035.000		-	0%	0%
7	Chi thể dục, thể thao					0%	0%
8	Chi bảo vệ môi trường					0%	0%
9	Chi các hoạt động kinh tế		26.361.572.000	642.964.000	642.964.000	0%	2%
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		11.545.791.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0%	
11	Chi cho công tác xã hội					0%	0%
12	Chi khác					0%	0%
13	Dự phòng					0%	0%
II	Chi thường xuyên	-	4.526.767.000	6.019.477.067	6.019.477.067	0%	133%
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội		54.000.000	131.700.000	131.700.000	0%	244%
	- Chi dân quân tự vệ		27.000.000	97.000.000	97.000.000	0%	359%
	- Chi trật tự an toàn xã hội		27.000.000	34.700.000	34.700.000	0%	129%
2	Chi giáo dục		72.000.000		-	0%	0%
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				-	0%	
4	Chi y tế, dân số		9.600.000		-	0%	
5	Chi văn hóa, thông tin		20.000.000	15.950.000	15.950.000	0%	
6	Chi phát thanh, truyền thanh		10.800.000		-	0%	0%
7	Chi thể dục, thể thao		17.800.000	13.700.000	13.700.000	0%	77%
8	Chi bảo vệ môi trường		46.800.000	103.100.000	103.100.000	0%	
9	Chi các hoạt động kinh tế		31.500.000	17.500.000	17.500.000	0%	56%
	- Giao thông				-	0%	
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản		31.500.000	17.500.000	17.500.000	0%	56%
	- Thị chính				-	0%	0%
	- Thương mại, du lịch				-	0%	0%
	- Các hoạt động kinh tế khác				-	0%	0%
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		3.986.417.000	4.845.237.867	4.845.237.867	0%	122%
	Trong đó: Quỹ lương		-			0%	0%
10,1	Quản lý Nhà nước		3.663.421.000	4.530.077.867	4.530.077.867	0%	124%

10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam		144.996.000	137.160.000	137.160.000	0%	95%
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		142.000.000	134.500.000	134.500.000	0%	95%
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM		6.000.000	7.100.000	7.100.000	0%	118%
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ		6.000.000	7.220.000	7.220.000	0%	120%
10.6	Hội Cựu chiến binh		6.000.000	7.000.000	7.000.000	0%	117%
10.7	Hội Nông dân		18.000.000	22.180.000	22.180.000	0%	123%
10.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)				-	0%	
11	Chi cho công tác xã hội việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác		277.850.000	892.289.200	892.289.200	0%	321%
	Đảm bảo xã hội		112.550.000	116.740.800	116.740.800	0%	104%
	- Khác		165.300.000	775.548.400	775.548.400	0%	0%
12	Chi khác				-	0%	0%
III	Dự phòng		100.000.000		-	0%	0%
B	Chi chuyển nguồn				1.803.578.084	0%	0%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				-	0%	0%
	TỔNG SỐ (A+B+C)	-	56.910.998.000	10.294.346.127	10.294.346.127	0%	18%

Ngày 14 tháng 3 năm 2024

GIÁM ĐỐC UBND HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

Quảng Hải ngày 13 tháng 3 năm 2024

TM. UBND XÃ QUẢNG HẢI

CHỦ TỊCH

KÊ TOÁN

Vũ Văn Lưu

Vân Doãn Chung

QUYẾT TOÁN THU HQ - CHI HQ NĂM 2023

TT	Nội dung	Quyết toán thu năm 2023	Quyết toán chi năm 2023	Dư cuối kỳ
1	Thủy lợi phí	56.832.000	20.801.000	36.031.000
2	Quỹ phòng chống thiên tai	15.000.000	15.000.000	
TỔNG		71.832.000	35.801.000	36.031.000